

**Báo cáo tài chính hợp nhất và  
Báo cáo kiểm toán độc lập**

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Johan De Geer	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	-
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2023
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2023
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

# Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Số: 23-11-018-02

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

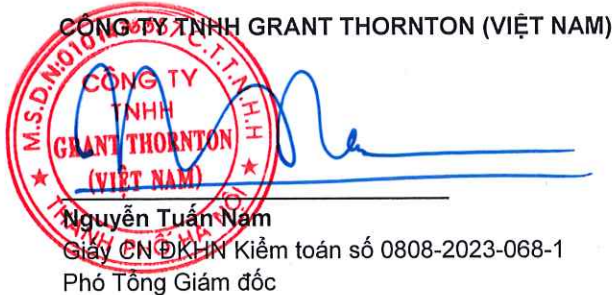
Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Tuấn Nam  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Địch Dũng  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2484-2024-068-1  
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		100	<b>1.016.641.720.903</b>	<b>1.166.762.878.120</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	6	110	<b>62.434.607.502</b>	<b>54.000.537.646</b>
Tiền		111	<b>21.723.324.298</b>	<b>14.753.483.653</b>
Các khoản tương đương tiền		112	<b>40.711.283.204</b>	<b>39.247.053.993</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		120	<b>119.909.823.494</b>	<b>12.471.419.160</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	123	<b>119.909.823.494</b>	<b>12.471.419.160</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		130	<b>497.578.545.821</b>	<b>907.844.832.919</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	<b>348.369.047.061</b>	<b>400.143.858.643</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	<b>95.791.797.711</b>	<b>116.215.944.192</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	135	<b>42.664.398.683</b>	<b>39.509.158.772</b>
Phải thu ngắn hạn khác	11	136	<b>108.752.255.970</b>	<b>383.639.751.700</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	137	<b>(98.156.407.040)</b>	<b>(31.711.865.459)</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	<b>157.453.436</b>	<b>47.985.071</b>
<b>Hàng tồn kho</b>	13	140	<b>267.246.962.263</b>	<b>157.789.222.490</b>
Hàng tồn kho		141	<b>273.524.958.048</b>	<b>161.070.610.612</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	<b>(6.277.995.785)</b>	<b>(3.281.388.122)</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		150	<b>69.471.781.823</b>	<b>34.656.865.905</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	14	151	<b>12.969.713.665</b>	<b>6.906.172.957</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	<b>51.066.165.338</b>	<b>27.434.976.220</b>
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	<b>5.435.902.820</b>	<b>315.716.728</b>

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>1.026.593.770.810</b>	<b>576.984.988.567</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		210	<b>105.551.190.136</b>	<b>98.478.780.592</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	10	215	-	700.000.000
Phải thu dài hạn khác	11	216	<b>105.551.190.136</b>	<b>97.778.780.592</b>
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>664.050.322.185</b>	<b>418.139.091.819</b>
Tài sản cố định hữu hình	15	221	<b>524.579.975.591</b>	<b>335.105.407.398</b>
- Nguyên giá		222	<b>776.106.370.764</b>	<b>445.709.905.733</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	<b>(251.526.395.173)</b>	<b>(110.604.498.335)</b>
Tài sản cố định thuê tài chính	16	224	<b>45.989.601.236</b>	<b>7.402.400.000</b>
- Nguyên giá		225	<b>49.366.148.860</b>	<b>7.402.400.000</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	<b>(3.376.547.624)</b>	-
Tài sản cố định vô hình	17	227	<b>93.480.745.358</b>	<b>75.631.284.421</b>
- Nguyên giá		228	<b>106.264.831.518</b>	<b>83.921.353.017</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	<b>(12.784.086.160)</b>	<b>(8.290.068.596)</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>12.378.181.181</b>	<b>2.954.231.368</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	242	<b>12.378.181.181</b>	<b>2.954.231.368</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	7	250	<b>2.000.000.000</b>	<b>21.017.387.750</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	-	19.017.387.750
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	-	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	-	(3.100.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>242.614.077.308</b>	<b>36.395.497.038</b>
Chi phí trả trước dài hạn	14	261	<b>46.242.371.904</b>	<b>36.182.080.719</b>
Lợi thế thương mại	19	269	<b>196.371.705.404</b>	<b>213.416.319</b>
<b>Tổng tài sản</b>		270	<b>2.043.235.491.713</b>	<b>1.743.747.866.687</b>



# Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>1.055.273.264.267</b>	851.560.032.938
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>964.514.376.008</b>	772.283.083.192
Phải trả người bán ngắn hạn	20	311	79.974.819.367	126.340.052.299
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	312	23.081.512.961	23.651.269.194
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	313	32.014.931.966	13.576.047.218
Phải trả người lao động		314	15.237.149.544	12.704.372.995
Chi phí phải trả ngắn hạn	23	315	50.270.205.552	6.960.976.504
Phải trả ngắn hạn khác		319	6.655.691.484	4.092.384.633
Vay ngắn hạn	24	320	746.877.659.254	578.489.179.461
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	322	10.402.405.880	6.468.800.888
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>90.758.888.259</b>	79.276.949.746
Phải trả dài hạn khác		337	9.489.851	-
Vay dài hạn	24	338	62.411.882.575	74.852.234.181
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	341	28.337.515.833	4.424.715.565
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>987.962.227.446</b>	892.187.833.749
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		410	<b>987.067.357.969</b>	891.447.242.065
Vốn góp của chủ sở hữu	26,27	411	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ	26	415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	26	418	59.112.663.024	59.112.663.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26	421	231.493.787.788	135.873.671.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	121.763.246.059	56.160.526.674
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	109.730.541.729	79.713.145.210
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		430	<b>894.869.477</b>	740.591.684
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	439	894.869.477	740.591.684
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>2.043.235.491.713</b>	1.743.747.866.687



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	01	1.754.554.175.364	1.817.811.173.255
Các khoản giảm trừ doanh thu	30	02	21.228.329.694	51.303.897.631
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.733.325.845.670	1.766.507.275.624
Giá vốn hàng bán	31	11	1.263.581.451.434	1.390.654.928.059
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	469.744.394.236	375.852.347.565
Doanh thu hoạt động tài chính	32	21	34.749.137.273	28.727.256.646
Chi phí tài chính	33	22	75.614.467.211	49.004.941.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	45.689.567.334	27.401.837.116
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết		24	-	(774.749.434)
Chi phí bán hàng	34	25	135.218.322.587	190.392.616.876
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	26	170.159.033.480	65.985.287.811
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	123.501.708.231	98.422.008.660
Thu nhập khác		31	24.196.060.373	6.935.048.219
Chi phí khác		32	15.304.110.098	12.430.070.066
Lãi/(lỗ) khác		40	8.891.950.275	(5.495.021.847)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37	50	132.393.658.506	92.926.986.813
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	51	24.958.286.878	10.602.787.743
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38	52	(2.493.908.941)	2.482.099.396
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		60	<b>109.929.280.569</b>	<b>79.842.099.674</b>

**Phân bổ cho:**

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	109.730.541.729	79.713.145.210
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	198.738.840	128.954.464

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	70	2.170	1.154
--------------------------	----	----	-------	-------



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	132.393.658.506	92.926.986.813
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		02	61.449.504.977	29.206.364.805
Thay đổi các khoản dự phòng		03	65.825.849.030	7.393.980.708
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	7.430.547.930	2.053.963.101
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	(11.957.202.252)	(1.641.060.422)
Chi phí lãi vay		06	45.689.567.334	27.401.837.116
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		08	<b>300.831.925.525</b>	<b>157.342.072.121</b>
Thay đổi các khoản phải thu		09	125.955.227.162	(29.713.989.396)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(49.310.498.595)	(16.865.823.727)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(181.841.872.702)	(63.270.331.580)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(12.814.281.592)	(8.005.375.181)
Tiền lãi vay đã trả		14	(45.006.664.300)	(27.376.417.637)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(10.683.784.940)	(2.509.969.176)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(2.129.739.648)	(7.342.728.553)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		20	<b>125.000.310.910</b>	<b>2.257.436.871</b>

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

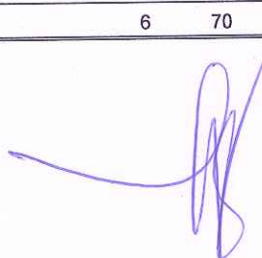
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

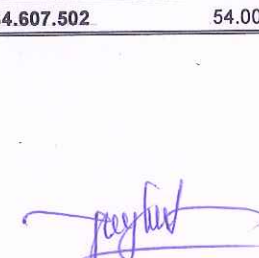
	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(151.851.030.441)	(84.269.016.308)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	5.766.063.345	17.414.406.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(155.872.952.484)	(16.193.419.160)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	60.872.949.589	18.451.336.404
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(28.104.400.600)	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	10.058.887.756	4.453.712.634
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		30	<b>(259.130.482.835)</b>	<b>(60.142.980.430)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay		33	1.823.278.139.089	1.412.923.737.488
Tiền trả nợ gốc vay		34	(1.661.446.434.896)	(1.335.275.150.038)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(5.883.576.006)	(4.144.006.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		40	<b>142.533.088.187</b>	<b>60.089.541.450</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		50	<b>8.402.916.262</b>	<b>2.203.997.891</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	6	60	<b>54.000.537.646</b>	<b>51.698.311.511</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>		61	<b>31.153.594</b>	<b>98.228.244</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	6	70	<b>62.434.607.502</b>	<b>54.000.537.646</b>



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

## 1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
<b>Công ty con</b>			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con có 1.395 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 905 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

### 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

#### 3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

#### 3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

#### 3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

#### 3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.5 Các khoản phải thu

#### **Phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

#### **Phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân



chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hóa theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

#### ***Phần mềm máy tính***

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

#### **4.10 Thuê hoạt động**

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### **4.11 Tài sản dở dang dài hạn**

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### **4.12 Chi phí trả trước**

##### **Công cụ, dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### **Phí tư vấn và phí luật sư**

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

##### **Chi phí khai hoang, đền bù đất**

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Trì Lễ, Quê Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

##### **Chi phí chuyển giao công nghệ**

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyên gia kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

#### **4.13 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo-kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

#### **4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### **4.17 Lợi ích nhân viên**

Tập đoàn tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

#### **4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.19 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ Đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

#### **4.20 Cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.21 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### **4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### **4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu**

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### **4.24 Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### **4.25 Các sự kiện tiềm tàng**

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### **4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### 4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 5. Giao dịch góp vốn cổ phần công ty con

#### Góp vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An ("Naprod")

Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn thành mua thêm 5.883.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Naprod lên 99,9%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900422657 ngày 5 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22 tháng 3 năm 2023, với vốn điều lệ 62 tỷ VNĐ.

Giao dịch mua cổ phần công ty con có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn vào ngày mua như sau:

	VNĐ
Giá trị hợp lý của tổng tài sản của công ty con tại ngày góp vốn mua cổ phần	263.594.404.407
Giá trị hợp lý của tổng nợ phải trả của công ty con tại ngày góp vốn mua cổ phần	199.768.776.887
<b>Giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày góp vốn cổ phần (*)</b>	<b>63.825.627.520</b>
Trong đó:	
- Giá trị phân bổ tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 99,9%	(a) 63.761.801.893
- Giá trị phân bổ tương ứng với tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát: 0,1%	63.825.627
<b>Giá gốc khoản đầu tư nắm giữ trước khi góp vốn</b>	<b>3.100.000.000</b>
<b>Tổng giá phí hợp nhất</b>	<b>(b) 221.104.045.773</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(c) 23.727.136.951
<b>Lợi thế thương mại được ghi nhận tại ngày mua (Thuyết minh 19)</b>	<b>(b) + (c) - (a) 181.069.380.831</b>

(\*) Giá trị hợp lý của tài sản thuần được thẩm định giá bởi đơn vị thẩm định giá thứ ba.

#### Góp vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc

Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn thành mua thêm 3.245.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Naprod lên 99,9%.

Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5500538998 ngày 8 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi gần nhất lần thứ 3 ngày 6 tháng 7 năm 2023, với vốn điều lệ 50 tỷ VNĐ.

Giao dịch mua cổ phần công ty con có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn vào ngày mua như sau:

	VNĐ
Giá trị hợp lý của tổng tài sản của công ty con tại ngày góp vốn mua cổ phần	82.508.291.546
Giá trị hợp lý của tổng nợ phải trả của công ty con tại ngày góp vốn mua cổ phần	18.775.596.882
<b>Giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày góp vốn cổ phần (*)</b>	<b>63.732.694.664</b>
Trong đó:	
- Giá trị phân bổ tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 99,9%	(a) 63.668.961.969
- Giá trị phân bổ tương ứng với tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát: 0,1%	63.732.695
<b>Giá gốc khoản đầu tư nắm giữ trước khi góp vốn</b>	<b>17.500.000.000</b>
<b>Tổng giá phí hợp nhất</b>	<b>(b) 87.271.343.132</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(c) 2.035.296.326
<b>Lợi thế thương mại được ghi nhận tại ngày mua (Thuyết minh 19)</b>	<b>(b) + (c) - (a) 25.637.677.489</b>

(\*) Giá trị hợp lý của tài sản thuần được thẩm định giá bởi đơn vị thẩm định giá thứ ba.

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền mặt	477.259.880		64.722.416	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.246.064.418		14.688.761.237	
	<b>21.723.324.298</b>		<b>14.753.483.653</b>	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh (i)	17.436.627.073		16.684.739.909	
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	17.374.366.816		16.662.314.084	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (iii)	5.900.289.315		5.900.000.000	
	40.711.283.204		39.247.053.993	
	<b>62.434.607.502</b>		<b>54.000.537.646</b>	

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 3,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 24).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất từ 2,75% đến 3,25%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 24).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An, với lãi suất từ 2,4% đến 4,6%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán (Thuyết minh 24).

## 7. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i)	119.909.823.494	119.909.823.494	12.471.419.160	12.471.419.160
	<b>119.909.823.494</b>	<b>119.909.823.494</b>	<b>12.471.419.160</b>	<b>12.471.419.160</b>
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
	<b>121.909.823.494</b>	<b>121.909.823.494</b>	<b>14.471.419.160</b>	<b>14.471.419.160</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất từ 3,75% đến 4,25%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,20%/năm, đáo hạn vào ngày 3 tháng 7 năm 2024.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH Chi Nhánh TP HCM với lãi suất từ 3,5% đến 4,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH Chi Nhánh TP HCM (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun-CN Đồng Nai với lãi suất từ 4,5% đến 6,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun-CN Đồng Nai (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN2 TP. HCM với lãi suất từ 5,2% đến 6,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh với lãi suất từ 4,0% đến 5,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh (Thuyết minh 24).

(ii) Số dư bao gồm khoản đầu tư trái phiếu vào Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), chi tiết như sau: 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VNĐ với lãi suất thả nổi, phát hành vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 (Thuyết minh 24).

## 8. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải thu bên thứ ba</b>		
Công ty Profi Line Plus Lic	71.339.524.551	73.697.741.092
Công ty Flagfood Ag	100.325.888.597	117.676.862.446
Các khách hàng khác	173.575.785.125	187.437.009.909
	<b>345.241.198.273</b>	<b>378.811.613.447</b>
<b>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 39)</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	6.403.741.504
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	14.586.238.107
Công ty CP Kingfoods	2.838.549.750	342.265.585
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	289.299.038	-
	<b>3.127.848.788</b>	<b>21.332.245.196</b>
	<b>348.369.047.061</b>	<b>400.143.858.643</b>

## 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	-	17.079.451.001
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	5.487.341.287	390.504.830
Công ty ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)	22.124.183.244	21.941.474.535
Các đối tượng khác	27.263.794.502	14.177.298.315
	<b>56.907.385.041</b>	<b>55.620.794.689</b>
<b>Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 39)</b>		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	14.539.720.391
Công ty CP Kingfoods (ii)	38.883.755.670	46.055.429.112
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	657.000	-
	<b>38.884.412.670</b>	<b>60.595.149.503</b>
	<b>95.791.797.711</b>	<b>116.215.944.192</b>

(i) Khoản trả trước cho Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG ngày 1 tháng 11 năm 2020 để được cung cấp dịch vụ xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho Công ty CP Nafoods Group và các Công ty trong Tập đoàn.

(ii) Khoản trả trước giữa Công ty CP Nafoods Group và Công ty CP Kingfoods theo Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐMB/KF-NFG nhằm mục đích mua bán sản phẩm trái cây sấy dẻo.

## 10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu bên thứ ba</b>		
Các đối tượng khác (i)	21.726.200.000	457.500.000
	<b>21.726.200.000</b>	<b>457.500.000</b>
<b>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 39)</b>		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	12.690.099.378
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii)	20.938.198.683	26.361.559.394
	<b>20.938.198.683</b>	<b>39.051.658.772</b>
	<b>42.664.398.683</b>	<b>39.509.158.772</b>
<b>Dài hạn</b>		
Các đối tượng khác (i)	-	700.000.000
	<b>42.664.398.683</b>	<b>40.209.158.772</b>

- (i) Các khoản phải thu từ việc cho vay có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay và được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
- (ii) Khoản phải thu từ việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất 7,5% năm, có thời hạn thanh toán trong năm 2024 và được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.

## 11. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn bên thứ ba</b>		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	8.640.109.387
Phải thu lãi tiền gửi	927.353.051	2.043.352.174
Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	198.775.100.000
Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	56.000.000.000
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (i)	29.636.100.000	29.636.100.000
Tạm ứng nhân viên (ii)	41.141.858.579	64.483.419.015
Tạm ứng cổ tức cho IFC (iii)	13.415.040.000	13.415.040.000
Khác	9.052.772.519	6.772.735.470
	<b>94.986.577.897</b>	<b>379.765.856.046</b>
<b>Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 39)</b>		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	915.115.808
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	13.765.678.073	2.958.779.846
	<b>13.765.678.073</b>	<b>3.873.895.654</b>
	<b>108.752.255.970</b>	<b>383.639.751.700</b>
<b>Dài hạn</b>		
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (iv)	96.753.633.000	96.753.633.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.082.289.544	-
Đặt cọc	6.715.267.592	1.025.147.592
	<b>105.551.190.136</b>	<b>97.778.780.592</b>
	<b>214.303.446.106</b>	<b>481.418.532.292</b>

- (i) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Trong năm 2024, Công ty sẽ đánh giá hiện trạng tài sản của dự án để đưa tài sản vào sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.



(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm các khoản tạm ứng phục vụ cho các dự án cụ thể như sau:

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu chanh leo tại Lào	9.154.605.539	22.835.323.005
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu thanh long tại Bình Thuận	-	12.317.110.643
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Nafoods tại Tây Nguyên	-	141.244.080
Tạm ứng làm thủ tục đất 50 năm tại vườn ươm mới D1 tại Quế Phong	11.160.581.879	10.045.370.629
Tạm ứng thủ tục thực hiện dự án tại Mộc Châu Sơn La	7.092.227.421	6.494.379.267
Tạm ứng phục vụ cho các hoạt động kinh doanh khác: Thu mua, vận chuyển, v.v..	13.734.443.740	12.649.991.391
	<b>41.141.858.579</b>	<b>64.483.419.015</b>

(iii) Khoản ứng trước cổ tức cho Tổ chức International Finance Corporation, cổ đông, số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên. Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện chia cổ tức bù trừ tương ứng với giá trị đã ứng trước cổ tức.

(iv) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp". Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao TP Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

## 12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Đoàn Quốc Vượng	4.335.000.000	(4.335.000.000)	4.335.000.000	(4.335.000.000)
Công ty Profi Line Plus LLC	71.339.524.551	(20.876.891.926)	73.697.741.092	-
Kingfood LLC	12.072.600.226	(8.450.820.158)	11.736.693.160	-
Khách lẻ mua cây giống	50.533.530.290	(42.369.353.136)	70.007.127.136	(22.386.974.661)
Khác	19.832.315.056	(17.134.451.022)	8.485.257.024	(6.484.284.618)
	<b>162.289.407.173</b>	<b>(97.342.953.292)</b>	<b>163.952.998.438</b>	<b>(30.898.411.711)</b>
<b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b>				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>
	<b>163.102.860.921</b>	<b>(98.156.407.040)</b>	<b>164.766.452.186</b>	<b>(31.711.865.459)</b>

### 13. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	2.700.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	16.981.363.795	(188.683.818)	16.502.018.415	(1.046.314.944)
Công cụ, dụng cụ	16.814.459.362	(873.059.794)	30.364.359.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.871.309.430	-	52.823.800.079	-
Thành phẩm	177.982.773.244	(5.149.264.333)	41.544.411.340	(2.072.212.670)
Hàng hóa	860.359.992	(66.987.840)	11.884.521.350	(162.860.508)
Hàng gửi bán	8.011.992.225	-	7.951.500.000	-
	<b>273.524.958.048</b>	<b>(6.277.995.785)</b>	<b>161.070.610.612</b>	<b>(3.281.388.122)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho với giá trị tương ứng là 6.290.354.596 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 3.281.388.122 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho giảm giá trị.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 102.558.312.023 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 115.615.309.818 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

### 14. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.757.299.258	690.641.747
Ứng trước tiền thuê đất	5.147.110.000	5.147.110.000
Chi phí khác	6.065.304.407	1.068.421.210
	<b>12.969.713.665</b>	<b>6.906.172.957</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Phí tư vấn và phí luật sư	2.666.261.354	3.663.504.300
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.815.310.699	8.547.060.232
Chi phí khai hoang, đền bù đất	13.016.611.727	13.490.429.003
Chi phí chuyển giao công nghệ	7.429.724.913	4.561.489.537
Chi phí trả trước khác	8.314.463.211	5.919.597.647
	<b>46.242.371.904</b>	<b>36.182.080.719</b>
	<b>59.212.085.569</b>	<b>43.088.253.676</b>

### 15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2023	201.014.988.508	237.904.291.443	5.389.976.705	1.400.649.077	445.709.905.733
Tăng do mua công ty con	111.110.695.503	127.792.276.816	3.894.618.538	6.250.817.811	249.048.408.668
Mua trong năm	15.054.805.006	26.745.738.739	2.872.053.342	885.141.840	45.557.738.927
Chuyển từ XD CB	43.127.928.850	-	145.019.328	348.261.688	43.621.209.866
Thanh lý	-	(5.858.481.051)	(1.972.411.379)	-	(7.830.892.430)
31 tháng 12 năm 2023	370.308.417.867	386.583.825.947	10.329.256.534	8.884.870.416	776.106.370.764

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2023	(42.416.066.372)	(65.114.707.906)	(2.341.639.390)	(732.084.667)	<b>(110.604.498.335)</b>
Tăng do mua công ty con	(27.313.393.595)	(66.009.365.869)	(1.581.078.616)	(1.616.575.424)	<b>(96.520.413.504)</b>
Khấu hao trong năm	(19.166.319.701)	(24.978.856.608)	(856.458.738)	(570.240.444)	<b>(45.571.875.491)</b>
Thanh lý	-	1.121.941.461	48.450.696	-	<b>1.170.392.157</b>
31 tháng 12 năm 2023	(88.895.779.668)	(154.980.988.922)	(4.730.726.048)	(2.918.900.535)	<b>(251.526.395.173)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2023	158.598.922.136	172.789.583.537	3.048.337.315	668.564.410	<b>335.105.407.398</b>
31 tháng 12 năm 2023	281.412.638.199	231.602.837.025	5.598.530.486	5.965.969.881	<b>524.579.975.591</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có một số tài sản với nguyên giá là 1.586.357.472 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 1.000.756.563 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 244.776.556.311 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 261.129.107.583 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

## 16. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
1 tháng 1 năm 2023	7.108.000.000	294.400.000	<b>7.402.400.000</b>
Tăng trong năm	41.963.748.860	-	<b>41.963.748.860</b>
31 tháng 12 năm 2023	49.071.748.860	294.400.000	<b>49.366.148.860</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1 tháng 1 năm 2023	-	-	-
Khấu hao trong năm	(3.327.749.081)	(48.798.543)	<b>(3.376.547.624)</b>
31 tháng 12 năm 2023	(3.327.749.081)	(48.798.543)	<b>(3.376.547.624)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
1 tháng 1 năm 2023	7.108.000.000	294.400.000	<b>7.402.400.000</b>
31 tháng 12 năm 2023	45.743.999.779	245.601.457	<b>45.989.601.236</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là 45.989.601.236 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.402.400.000 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 24).

## 17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
1 tháng 1 năm 2023	14.277.799.600	69.074.053.417	569.500.000	<b>83.921.353.017</b>
Tăng do mua công ty con	506.297.000	19.586.080.501	-	<b>20.092.377.501</b>
Tăng trong năm	560.000.000	1.691.101.000	-	<b>2.251.101.000</b>
<b>31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>15.344.096.600</b>	<b>90.351.234.918</b>	<b>569.500.000</b>	<b>106.264.831.518</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 tháng 1 năm 2023	(1.293.315.394)	(6.446.236.536)	(550.516.666)	<b>(8.290.068.596)</b>
Tăng do mua công ty con	(125.269.223)	-	-	<b>(125.269.223)</b>
Khấu hao trong năm	(2.626.833.669)	(1.722.931.338)	(18.983.334)	<b>(4.368.748.341)</b>
<b>31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>(4.045.418.286)</b>	<b>(8.169.167.874)</b>	<b>(569.500.000)</b>	<b>(12.784.086.160)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
1 tháng 1 năm 2023	12.984.484.206	62.627.816.881	18.983.334	<b>75.631.284.421</b>
<b>31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>11.298.678.314</b>	<b>82.182.067.044</b>	<b>-</b>	<b>93.480.745.358</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 62.927.954.009 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 62.627.816.881 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có một số tài sản với nguyên giá là 569.500.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 115.000.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

## 18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
1 tháng 1 năm 2023	2.954.231.368	12.669.203.842
Mua trong năm	53.686.902.279	25.499.815.553
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(173.863.800)	(211.695.454)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(43.621.209.866)	(27.467.666.255)
Chuyển nhượng dự án	-	(7.535.426.318)
Giảm khác	(467.878.800)	-
<b>31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>12.378.181.181</b>	<b>2.954.231.368</b>
Trong đó:		
Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 2 (i)	9.348.772.985	927.793.516
Dự án khác	3.029.408.196	2.026.437.852
	<b>12.378.181.181</b>	<b>2.954.231.368</b>

- (i) Dự án gồm 3 hợp phần: Nhà máy tách, phân loại, đóng gói, bảo quản hoa quả xuất khẩu; Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao; Khu nông nghiệp công nghệ cao.

## 19. Lợi thế thương mại

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2023	213.416.319	426.832.637
Lợi thế thương mại tăng trong năm (Thuyết minh 5)	206.707.058.320	-
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	(10.548.769.235)	(213.416.318)
<b>31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>196.371.705.404</b>	<b>213.416.319</b>
Trong đó:		
<i>Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An</i>	<i>172.015.911.787</i>	-
<i>Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc</i>	<i>24.355.793.617</i>	-
<i>Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên</i>	-	213.416.319
	<b>196.371.705.404</b>	<b>213.416.319</b>

## 20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả cho bên thứ ba</b>		
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	6.283.347.693	6.783.347.693
Đối tượng khác	73.475.277.893	117.873.109.548
	<b>79.758.625.586</b>	<b>124.656.457.241</b>
<b>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 39)</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	16.687.682
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	216.193.781-	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	1.666.907.376
	<b>216.193.781</b>	<b>1.683.595.058</b>
	<b>79.974.819.367</b>	<b>126.340.052.299</b>

## 21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Trả trước từ bên thứ ba</b>		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (i)	10.147.110.000	10.147.110.000
Zhejiang Qiding Import And Export Co Ltd	-	3.662.164.025
Sarl Negomax	-	1.575.074.757
Khác	12.934.402.961	8.266.920.412
	<b>23.081.512.961</b>	<b>23.651.269.194</b>

- (i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lại đến thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2022. Trong tháng 2 năm 2024, Dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An chấp nhận chủ trương cho phép Bên A chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư cho Bên B. Các bên đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan để hoàn tất giao dịch này.

## 22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2023			Trong năm		31 tháng 12 năm 2022
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Giá trị VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	6.800.532.643	11.408.740.926	(7.882.356.628)	-	3.274.148.345	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.083.824.838	24.958.286.878	(9.484.726.210)	(729.944.824)	9.340.208.994	
Thuế thu nhập cá nhân	716.019.354	3.254.068.897	(3.164.264.482)	-	626.214.939	
Các loại thuế khác	414.555.131	3.655.965.653	(3.107.771.556)	(469.113.906)	335.474.940	
	<b>32.014.931.966</b>	<b>43.277.062.354</b>	<b>(23.639.118.876)</b>	<b>(1.199.058.730)</b>	<b>13.576.047.218</b>	

## 23. Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	37.094.609.016	593.954.994
Trích thường	4.480.034.480	3.139.783.009
Khác	8.695.562.056	3.227.238.501
	<b>50.270.205.552</b>	<b>6.960.976.504</b>

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

## 24. Vay

### Vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2023		Trong năm		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (i)	203.056.865.919	203.056.865.919	648.386.469.684	663.319.688.935	217.990.085.170	217.990.085.170
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Vinh (ii)	98.346.158.215	98.346.158.215	293.944.177.154	316.455.990.730	120.857.971.791	120.857.971.791
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iii)	77.941.336.102	77.941.336.102	126.214.632.310	94.562.791.079	46.289.494.871	46.289.494.871
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Nghệ An (iv)	4.374.185.300	4.374.185.300	58.167.710.290	99.279.817.780	45.486.292.790	45.486.292.790
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam- CN HCM	-	-	37.208.133.706	61.787.714.513	24.579.580.807	24.579.580.807
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh (v)	22.664.283.479	22.664.283.479	105.423.485.217	125.849.731.554	43.090.529.816	43.090.529.816
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (vi)	101.800.000.000	101.800.000.000	101.800.000.000	-	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi nhánh TP. HCM (NTNN) (vii)	118.271.864.104	118.271.864.104	245.731.118.805	127.459.254.701	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietcombank) (viii)	47.746.380.067	47.746.380.067	78.392.646.444	30.646.266.377	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	31.948.286.869	31.948.286.869	31.948.286.869
Công ty Cổ phần BICAMEX (ix)	3.100.657.173	3.100.657.173	3.104.157.173	3.500.000	-	-
Vay các đối tượng khác	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-
	<b>677.306.730.359</b>	<b>677.306.730.359</b>	<b>1.698.377.530.783</b>	<b>1.551.313.042.538</b>	<b>530.242.242.114</b>	<b>530.242.242.114</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (xi)	6.972.039.685	6.972.039.685	8.211.039.685	4.953.000.000	3.714.000.000	3.714.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (xii)	7.726.162.989	7.726.162.989	7.686.893.920	23.400.333.732	23.439.602.801	23.439.602.801
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (x)	21.706.667.915	21.706.667.915	21.715.555.380	21.102.222.011	21.093.334.546	21.093.334.546
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam (xii)	9.437.550.306	9.437.550.306	10.368.126.312	930.576.006	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii)	1.292.508.000	1.292.508.000	1.292.508.000	-	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xv)	22.436.000.000	22.436.000.000	24.446.000.000	2.010.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	2.259.133.000	2.259.133.000	-	-
	<b>69.570.928.895</b>	<b>69.570.928.895</b>	<b>75.979.256.297</b>	<b>54.655.264.749</b>	<b>48.246.937.347</b>	<b>48.246.937.347</b>
	<b>746.877.659.254</b>	<b>746.877.659.254</b>	<b>1.774.356.787.080</b>	<b>1.605.968.307.287</b>	<b>578.489.179.461</b>	<b>578.489.179.461</b>

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Vay dài hạn

	31 tháng 12 năm 2023		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (x)	54.266.667.101	54.266.667.101	22.653.333.135	42.213.332.911	73.826.666.877	73.826.666.877
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (xi)	14.075.039.684	14.075.039.684	11.996.581.968	11.407.542.284	13.486.000.000	13.486.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (xii)	7.726.162.989	7.726.162.989	7.756.046.800	30.646.388.462	30.616.504.651	30.616.504.651
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii)	3.877.492.000	3.877.492.000	-	1.292.508.000	5.170.000.000	5.170.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xiv)	29.601.449.696	29.601.449.696	43.683.606.570	14.082.156.874	-	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam (xv)	22.436.000.000	22.436.000.000	24.446.000.000	2.010.000.000	-	-
Ngân hàng Cổ Phần Quân Đội	-	-	2.259.133.000	2.259.133.000	-	-
	<b>131.982.811.470</b>	<b>131.982.811.470</b>	<b>112.794.701.473</b>	<b>103.911.061.531</b>	<b>123.099.171.528</b>	<b>123.099.171.528</b>

Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (xi)	(6.972.039.685)	(6.972.039.685)	(8.211.039.685)	(4.953.000.000)	(3.714.000.000)	(3.714.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (xii)	(7.726.162.989)	(7.726.162.989)	(7.686.893.920)	(23.400.333.732)	(23.439.602.801)	(23.439.602.801)
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (x)	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)	(21.715.555.380)	(21.102.222.011)	(21.093.334.546)	(21.093.334.546)
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xiv)	(9.437.550.306)	(9.437.550.306)	(10.368.126.312)	(930.576.006)	-	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam (xv)	(22.436.000.000)	(22.436.000.000)	(24.446.000.000)	(2.010.000.000)	-	-
Ngân hàng Cổ Phần Quân Đội	-	-	(2.259.133.000)	(2.259.133.000)	-	-
	<b>(69.570.928.895)</b>	<b>(69.570.928.895)</b>	<b>(75.979.256.297)</b>	<b>(54.655.264.749)</b>	<b>(48.246.937.347)</b>	<b>(48.246.937.347)</b>
	<b>62.411.882.575</b>	<b>62.411.882.575</b>	<b>36.815.445.176</b>	<b>49.255.796.782</b>	<b>74.852.234.181</b>	<b>74.852.234.181</b>

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	244/HM22-VCB từ 26/10/2022 đến 25/10/2023	250 tỷ VND	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. + Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. + Bảo lãnh của Công ty CP Nafoods Group cho mọi nghĩa vụ nợ gốc, lãi và chi phí khác của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group.



Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(ii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2023- HBCVHM/NHCT44	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN của cổ đông. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh; Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Chanh leo Nafoods. + 100 trái phiếu mã CTG1926T2/02-589 được trình bày tại Thuyết minh số 6. + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2022/23916 ngày 27/7/2022 với giá trị 3 tỷ VNĐ.
(ii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2022- HBCVHM/NHCT44	24 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Chanh leo Nafoods. + 100 trái phiếu mã CTG1926T2/02-589 được trình bày tại Thuyết minh số 6. + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2022/23916 ngày 27/7/2022 với giá trị 3 tỷ VNĐ.
(ii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2022- HBCVHM/NHCT44	10 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	+ Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Nafoods Tây Bắc.
(iii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu /hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
(iv)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2023/HDH/NAFO	200 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc theo Hợp đồng bảo lãnh số 2023/HBBL/NMH/VPBANK-NADFOODS.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(v)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	05/1/2022/FA.01	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(vi)	Ngân Hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh 2337 Đồng Nai	10000963LD00120	5.000.000 USD	1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc
(vii)	Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	CP/HCM/015-22	5.000.000 USD	Chi phí vốn + 2%/năm (Chi phí vốn được xác định theo Hợp đồng)	Bổ sung vốn lưu động	150 ngày	+ Số dư tiền gửi của NFG tại ngân hàng bằng 30% dư nợ Vay luân chuyển ngắn hạn, tại mọi thời điểm, với điều kiện là điều khoản phải được hoàn thành trước mỗi lần sử dụng hạn mức Vay luân chuyển ngắn hạn. + Thế chấp các khoản Phải thu tương đương với số tiền bằng 5 triệu USD. + Thư bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc phát hành với số tiền tương đương tổng hạn mức của các phương thức tín dụng được cấp là 8 triệu USD
(viii)	Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP HCM	28/2023-HBCV/HN/HCT90	150 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Các Quyền đòi nợ luân chuyển của Bên Thế Chấp đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh trị giá 105 tỷ VNĐ
(ix)	Công ty Cổ phần BICAMEX	01/BB-LAMVIEC	9,49 tỷ VNĐ	7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Tín chấp
(x)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam
(xi)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2018-HBCVDADT/NHCT	16 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Tài trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng vườn ươm giống Công nghệ cao tại Huyện Quỳnh Phong - tỉnh Nghệ An	72 tháng	+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HBĐĐ/NHCT442 ngày 20 tháng 3 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Vinh và Công ty CP Chanh leo Nafoods..
					Tài trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao; Nhà máy tách, phân loại, đóng gói và bảo quản hoa quả xuất khẩu; Khu nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 1 tại xã	72 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và các tài sản hình thành trong tương lai khi xây dựng cơ bản hoàn thành thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất và xe ô tô đã qua sử dụng của một số thành viên trong Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(xi)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2018-HBCVDADT/NHCT 442-NAF-TÂY BẮC	19 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Chanh leo và các loại quả xuất khẩu	12 tháng	Tài sản hình thành từ nguồn vay
(xii)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	101/DTDA17 /NAN/KHDN	169,893 tỷ VNĐ	+ Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ cộng (+) 2,5%/năm với khoản vay VNĐ + 4,5%/năm cộng (+) Lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay USD + 4,5%/năm cộng (+) Giá trị lớn hơn giữa 0% và lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay EUR	Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An	84 tháng	+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất thuộc sở hữu của Công ty thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Máy móc thiết bị, xe ô tô đã qua sử dụng và máy chuyển động thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam; + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Nafoods Miền Nam
(xiii)	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	01225/2022/TSC-	11,4 tỷ VNĐ	10%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính
(xiv)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng	14,5 tỷ VNĐ	7,8% - 9,06%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính
(xv)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	173/2002-TDII 381/2002-TD2 66/2003-TD 146/2004-TD	12,450 tỷ VNĐ 3,150 tỷ VNĐ 23,676 tỷ VNĐ 4,4 tỷ VNĐ	5,4%/năm 5,4%/năm 5,4%/năm 5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị	120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
					Mua sắm máy móc thiết bị	120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
					Mua sắm máy móc thiết bị	120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
					Mua sắm máy móc thiết bị	120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay

## 25. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	6.468.800.888	3.220.600.769
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 26)	3.985.657.261	3.874.614.942
Sử dụng Quỹ	(52.052.269)	(626.414.823)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>10.402.405.880</b>	<b>6.468.800.888</b>

## 26. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Lợi ích của	Tổng
					sau thuế chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	100.422.907.554	732.744.585	836.397.836.400
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	79.713.145.210	128.954.464	79.842.099.674
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.247.689.650	(44.337.354.592)	-	(21.089.664.942)
Khác	-	-	-	(2.916.303.730)	74.973.712	(121.107.365)	(2.962.437.383)
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>59.112.663.024</b>	<b>135.873.671.884</b>	<b>740.591.684</b>	<b>892.187.833.749</b>
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	135.873.671.884	740.591.684	892.187.833.749
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	109.730.541.729	198.738.840	109.929.280.569
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(17.400.697.261)	-	(17.400.697.261)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(3.985.657.261)	-	(3.985.657.261)
Khác	-	-	-	-	7.275.928.697	(44.461.047)	7.231.467.650
<b>Số dư, 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>59.112.663.024</b>	<b>231.493.787.788</b>	<b>894.869.477</b>	<b>987.962.227.446</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại số tiền 13,4 tỷ VNĐ; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT lần lượt là 5% và 5% lợi nhuận kế toán chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.985.657.261
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	3.985.657.261
	<b>21.386.354.522</b>

## 27. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 31 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phần.

### Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	109.929.280.569	79.842.099.674
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	109.730.541.729	79.713.145.210
Trừ trích lập các quỹ (*)	-	(21.386.354.522)
Lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	109.730.541.729	58.326.790.688
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	50.564.152	50.564.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (VNĐ/Cổ phiếu)	2.170	1.154

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính lại sau khi đã trừ các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát và cổ tức ưu đãi.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	50.564.152	50.564.152
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	50.564.152	50.564.152
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.564.152	50.564.152

## 28. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	362.170,03	374.738
- EUR	539,39	218,62
- RUB	8.018,73	-

## 29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng bán	1.753.678.612.859	1.811.371.915.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	875.562.505	6.439.258.155
	1.754.554.175.364	1.817.811.173.255

### 30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	11.143.827.473	-
Giảm giá hàng bán	7.459.236.598	37.659.679.343
Hàng bán bị trả lại	2.625.265.623	13.644.218.288
	<b>21.228.329.694</b>	<b>51.303.897.631</b>

### 31. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	1.262.883.756.627	1.382.372.537.826
Giá vốn dịch vụ	697.694.807	8.282.390.233
	<b>1.263.581.451.434</b>	<b>1.390.654.928.059</b>

### 32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.942.888.633	4.453.712.634
Lãi góp vốn vào công ty con	3.374.800.555	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.431.448.085	24.273.544.012
	<b>34.749.137.273</b>	<b>28.727.256.646</b>

### 33. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	45.689.567.334	27.401.837.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.525.843.904	17.606.680.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.430.547.930	2.053.963.101
Chi phí tài chính khác	2.968.508.043	1.942.460.918
	<b>75.614.467.211</b>	<b>49.004.941.430</b>

### 34. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	14.318.146.791	12.951.999.339
Chi phí nguyên vật liệu	4.202.014.769	4.185.151.349
Chi phí khấu hao	91.448.034	110.624.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.883.359.737	150.630.698.183
Chi phí khác	11.723.353.256	22.514.143.399
	<b>135.218.322.587</b>	<b>190.392.616.876</b>

### 35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	47.020.693.168	23.210.329.978
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	569.401.147	464.968.415
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	24.982.249.170	6.181.451.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.154.587.774	4.467.177.713
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	65.825.849.030	13.725.525.030
Chi phí khác	23.606.253.191	17.935.835.525
	<b>170.159.033.480</b>	<b>65.985.287.811</b>

### 36. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	167.611.833.799	96.900.960.724
Chi phí nguyên vật liệu	1.032.050.195.991	1.144.433.739.737
Khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	61.449.504.977	26.962.640.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.736.370.890	230.421.087.774
Chi phí khác	50.900.735.741	66.575.696.832
	<b>1.510.748.641.398</b>	<b>1.565.294.125.213</b>

### 37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty CP Nafoods Group và các công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp và Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất giống cây trồng chanh leo tại địa bàn huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An thuộc trường hợp miễn thuế TNDN theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-TC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	132.393.658.506	92.926.986.813
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	20.031.812.915	7.256.895.432
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	1.031.555.336	(3.676.925.365)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	(3.762.677.241)	(2.008.170.997)
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	(74.746.740.804)	(60.507.548.937)
Cộng lại lãi/(lỗ) từ các giao dịch nội bộ đã bị loại trừ khi hợp nhất	80.186.830.369	50.086.720.777
<b>Thu nhập chịu thuế trước khi bù trừ với lỗ</b>	<b>155.134.439.081</b>	<b>84.077.957.723</b>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>155.134.439.081</b>	<b>84.077.957.723</b>

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20%	31.564.326.316	4.812.829.647
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 5%	-	25.139.084.629
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10%	64.622.301.812	52.949.746.266
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20%	60.868.006.288	1.176.297.181
Lỗ thuế của các Công ty con	(1.920.195.335)	-
Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20%	6.312.865.263	962.565.929
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 5%	-	1.256.954.231
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 10%	6.462.230.181	5.294.974.627
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 20%	12.173.601.258	2.103.685.806
Điều chỉnh TNDN năm trước	9.590.176	984.607.150
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>24.958.286.878</b>	<b>10.602.787.743</b>

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

### 38. Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm		
	2023	2022	2023	2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị hợp lý và khấu hao của tài sản công ty mua vốn góp	24.275.868.775	-	(1.510.840.434)	-
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng ở Công ty con	4.082.769.366	4.266.491.048	(803.721.682)	2.323.874.879
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	(21.122.308)	158.224.517	(179.346.825)	158.224.517
	<b>28.337.515.833</b>	<b>4.424.715.565</b>		
<b>Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			<b>(2.493.908.941)</b>	<b>2.482.099.396</b>

### 39. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
2	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
3	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
4	Bà Diễm Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT
5	Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
6	Ông Johan De Geer	Thành viên HĐQT
7	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
8	Ông Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT
9	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:



Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu Doanh thu bán hàng hóa Mua tài sản	20.501.059.474 14.088.860.000 4.140.077.102	54.306.065.550 1.469.056.000 -
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu Doanh thu bán hàng hóa Lãi phải thu	2.943.000 - 1.244.553.327	307.004.222 18.247.000.000 -
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An Tạm ứng mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc	- -	98.320.840.000 16.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 8, 9, 10, 11, 20.

## 40. Báo cáo bộ phận

### 40.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

### 40.2 Theo lĩnh vực địa lý

#### Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.621.940.747	131.249.612.302	1.562.454.292.621	1.733.325.845.670
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.435.754.231	75.743.153.905	1.156.402.543.298	1.263.581.451.434
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.186.186.516	55.506.458.397	406.051.749.323	469.744.394.236

#### Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.353.103.204	153.879.016.386	1.441.275.156.034	1.766.507.275.624
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.069.898.489	73.138.184.288	1.166.446.845.282	1.390.654.928.059
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.283.204.715	80.740.832.098	274.828.310.752	375.852.347.565

## 41. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

### Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Tổng cộng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.200.000.000	1.451.645.000	2.651.645.000
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	80.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	50.000.000	-	50.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	100.000.000	-	100.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
		3.170.000.000	1.451.645.000	4.621.645.000

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng thu nhập của	
			Ban Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.200.000.000	1.432.222.222	2.632.222.222
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.175.000.000	-	1.175.000.000
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	160.000.000	-	160.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Diệp Thị Mỹ Hào	Nguyên Tổng Giám đốc	-	354.721.836	354.721.836
		3.495.000.000	1.786.944.058	5.281.944.058

#### 42. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	11.564.590.464	5.362.139.468
Bù trừ khoản tạm ứng mua cổ phần tại Công ty CP Nafood Tây Bắc và Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	254.778.800.000	-

#### 43. Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Trong vòng một (1) năm	2.483.347.467	2.591.009.120
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	4.505.467.576	6.764.036.479
Từ năm (5) năm trở lên	8.301.173.960	8.530.781.809
	15.289.989.003	17.885.827.408

#### 44. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã kiểm toán.

#### 45. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### 46. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Handwritten signature of Nguyễn Thị Trang in blue ink.

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Nguyễn Thị Mỹ Linh in blue ink.

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập